

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ MATERTECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ MATERTECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MATERTECH INVESTMENT AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110589451

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô DV 14 Lô 26 Khu Đất Dịch Vụ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                             | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663(Chính) |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br><br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm) | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 17. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: - Hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9312 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản<br>- Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng | 7110 |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Dịch vụ môi trường<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán;) | 7490 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 26. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4730 |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2391 |
| 29. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2392 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2393 |
| 31. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2394 |
| 32. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                      | 2395 |
| 33. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2396 |
| 34. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2511 |
| 35. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591 |
| 36. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 37. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2790 |
| 38. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2829 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                   | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                          | 5225 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |

|     |                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)   | 7730 |
| 46. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                    | 7990 |
| 47. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy | 3290 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                 | 3314 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                 | 3319 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                | 3320 |
| 51. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                      | 3600 |
| 52. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                          | 3700 |
| 53. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                         | 3811 |
| 54. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                               | 3821 |
| 55. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                      | 3900 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                      | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                          | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                           | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                               | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                    | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                     | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                      | 4229 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                               | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                        | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                  | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                             | 4299 |
| 68. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                     | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                          | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                  | 4321 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                              | 4742 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 75. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul> <p>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)</p> | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 690.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TẠ THANH<br>SƠN | Xóm 2, Xã Phúc<br>Thắng, Huyện<br>Nghĩa Hưng, Tỉnh<br>Nam Định, Việt<br>Nam                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 276.000       | 2.760.000.000            | 40,000       | 0360840030<br>55                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Tổng số                            | 276.000       | 2.760.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HỒ HỒNG<br>TIẾN | P608 P2 Đô thị<br>Việt Hưng,<br>Phường Giang<br>Biên, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 241.500       | 2.415.000.000            | 35,000       | 0400850000<br>73                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        | Tổng số                            | 241.500       | 2.415.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                            |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM NGỌC TRƯỜNG | 146A Mỹ Xá, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 172.500 | 1.725.000.000 | 25,000 | 036079002030 |
|   |                  |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                            | Tổng số                   | 172.500 | 1.725.000.000 | 25,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: HỒ HỒNG TIẾN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/06/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040085000073

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P608 P2 Đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: P608 P2 Đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội